

THÔNG TƯ

**Ban hành Danh mục vật tư y tế
thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế**

Căn cứ Khoản 2 Điều 21 Luật bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 62/2009/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Khoản 3 Điều 7 Thông tư liên tịch số 09/2009/TTLT-BYT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2009 của liên Bộ Y tế-Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục vật tư y tế thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế.

Điều 1. Danh mục vật tư y tế

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục vật tư y tế thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế, bao gồm các loại vật tư y tế tiêu hao thông thường, vật tư y tế thay thế nhân tạo, các thiết bị, dụng cụ chuyên môn (sau đây gọi tắt là vật tư y tế) được sử dụng trong chẩn đoán, điều trị và phục hồi chức năng, nhằm đáp ứng yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ và chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

2. Danh mục vật tư y tế ban hành kèm theo Thông tư này là cơ sở để Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán chi phí về vật tư y tế được sử dụng cho người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

Điều 2. Xây dựng Danh mục vật tư y tế thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế đối với từng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

1. Căn cứ để xây dựng Danh mục vật tư y tế thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế đối với từng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh:

a) Danh mục vật tư y tế quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư này;

b) Tuyến điều trị và phạm vi chuyên môn kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định về phân tuyến chuyên môn kỹ thuật của Bộ Y tế.

2. Việc lựa chọn vật tư y tế để xây dựng Danh mục vật tư y tế sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện theo nguyên tắc bảo đảm yêu cầu chuyên môn kỹ thuật và chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; có chi phí, giá thành hợp lý.

3. Căn cứ các loại vật tư y tế cụ thể đã được mua sắm, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tổng hợp danh mục vật tư y tế sử dụng tại cơ sở của mình (theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) gửi Bảo hiểm xã hội để thống nhất làm cơ sở thanh toán.

4. Trong thời gian 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Danh mục vật tư y tế do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gửi đến, Bảo hiểm xã hội có trách nhiệm kiểm tra và trả lời bằng văn bản; trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.

5. Trường hợp cần thay đổi hay bổ sung loại vật tư y tế vào Danh mục vật tư y tế đã thống nhất với Bảo hiểm xã hội, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và Bảo hiểm xã hội có trách nhiệm thực hiện thống nhất Danh mục vật tư y tế bổ sung theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều này.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng và cách thức thanh toán

1. Nguyên tắc chung:

a) Chi phí vật tư y tế được Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo số lượng thực tế được sử dụng cho người bệnh. Số lượng vật tư y tế sử dụng cho người bệnh được tính theo đơn vị tính của từng loại vật tư y tế quy định trong Danh mục vật tư y tế ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Mức giá để Bảo hiểm xã hội áp dụng thanh toán chi phí vật tư y tế sử dụng cho người bệnh bảo hiểm y tế:

- Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh Nhà nước: được tính theo giá mua vào của đơn vị theo quy định của pháp luật về mua sắm vật tư y tế;

- Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân: được tính theo giá mua vào của đơn vị nhưng không được cao hơn giá mua vào thấp nhất của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh Nhà nước trên cùng địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là tỉnh) theo quy định của pháp luật về mua sắm vật tư y tế. Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh Nhà nước trên địa bàn tỉnh không sử dụng loại vật tư y tế đó thì Bảo hiểm xã hội áp dụng mức giá thấp nhất mà Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh Nhà nước để thanh toán đối với loại vật tư y tế đó;

c) Các loại vật tư y tế đã được kết cấu và tính vào giá của dịch vụ kỹ thuật, giá ngày giường điều trị hoặc giá thu trọn gói theo ca bệnh theo quy định về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thì Quỹ bảo hiểm y tế không thanh toán riêng;

d) Đối với những loại vật tư y tế chưa được kết cấu và tính vào giá của các dịch vụ kỹ thuật, giá ngày giường điều trị hoặc giá thu trọn gói theo ca bệnh thì Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán riêng theo nguyên tắc quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này; số tiền thanh toán chi phí vật tư y tế của từng người bệnh không vượt quá mức hưởng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế và các văn bản hướng dẫn về quyền lợi và mức hưởng bảo hiểm y tế đối với từng nhóm đối tượng;

đ) Các loại vật tư y tế được xếp theo chuyên khoa nếu được sử dụng trong các chuyên khoa khác thì vẫn được Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán;

e) Quỹ bảo hiểm y tế không thanh toán đối với các loại vật tư y tế có trong Danh mục vật tư y tế trong các trường hợp: đã được nguồn tài chính khác chi trả;

được sử dụng trong các dịch vụ kỹ thuật không thuộc phạm vi quyền lợi bảo hiểm y tế theo quy định của Luật bảo hiểm y tế và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật bảo hiểm y tế.

2. Áp dụng và thanh toán trong một số trường hợp cụ thể:

a) Đối với các loại vật tư y tế khó định lượng khi sử dụng, chưa quy định định mức sử dụng tối thiểu: cơ sở khám bệnh, chữa bệnh xây dựng và thống nhất với Bảo hiểm xã hội về định mức sử dụng tối thiểu cho các dịch vụ kỹ thuật có sử dụng loại vật tư y tế này theo nguyên tắc bảo đảm đủ số lượng để thực hiện dịch vụ kỹ thuật, phù hợp với chế độ lưu giữ, bảo quản và thuận lợi trong thanh toán;

b) Đối với các vật tư y tế có đơn vị tính là “bộ” mà có nhiều hạng mục hay bộ phận đi kèm thì các vật tư y tế đi kèm đều được thanh toán bảo hiểm y tế. Nếu giá của các loại vật tư y tế đi kèm được tính riêng lẻ thì thanh toán theo giá từng loại; nếu giá đã được tính trọn gói theo đơn vị là “bộ” thì không tách riêng từng loại để thanh toán thêm.

Trường hợp chỉ sử dụng một phần hay một bộ phận của “bộ” thì thanh toán theo giá thành của bộ phận được sử dụng cho người bệnh nếu có giá riêng của từng bộ phận; nếu không có giá riêng cho từng bộ phận được sử dụng thì căn cứ vào giá mua sắm và tính chất đặc thù của từng bộ phận, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và Bảo hiểm xã hội trao đổi, thống nhất mức thanh toán cho bộ phận đó;

c) Thanh toán đối với các loại vật tư y tế sử dụng trong các dịch vụ kỹ thuật cao, chi phí lớn theo Danh mục dịch vụ kỹ thuật cao, chi phí lớn do Bộ Y tế quy định:

- Trường hợp chi phí của các loại vật tư y tế này đã bao gồm trong giá dịch vụ kỹ thuật thì không tính riêng để thanh toán theo nguyên tắc quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này;

- Trường hợp chưa bao gồm trong giá dịch vụ kỹ thuật thì Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán riêng theo nguyên tắc quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều này nhưng không vượt quá mức hưởng quy định đối với trường hợp có sử dụng dịch vụ kỹ thuật cao, chi phí lớn;

d) Đối với các loại vật tư y tế sử dụng nhiều lần:

- Đối với các vật tư y tế có thể tái sử dụng mà có hướng dẫn về quy trình tái sử dụng, số lần tái sử dụng của Bộ Y tế thì thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế;

- Đối với các vật tư y tế có thể tái sử dụng mà chưa có hướng dẫn về quy trình tái sử dụng, số lần tái sử dụng của Bộ Y tế hoặc của nhà sản xuất thì Giám đốc bệnh viện căn cứ vào yêu cầu chuyên môn, thực tế sử dụng, theo đề xuất của Hội đồng thuốc và điều trị và thống nhất với Bảo hiểm xã hội để quyết định về số lần tái sử dụng. Giá thanh toán mỗi lần sử dụng là như nhau và được xác định bằng tổng giá trị vật tư y tế cộng với chi phí hấp, sấy, khử khuẩn của các lần tái sử dụng chia cho tổng số lần sử dụng;

đ) Đối với những vật tư y tế có nhiều chủng loại, nhiều mức giá khác nhau, dài giá rộng như khớp, ổ khớp nhân tạo, đĩa đệm, đốt sống nhân tạo, xương nhân tạo, máy tạo nhịp, máy tạo nhịp có và không có phá rung cấy vào cơ thể, thủy tinh thể nhân tạo:

Giám đốc bệnh viện căn cứ vào yêu cầu chuyên môn, thực tế sử dụng, theo đề xuất của Hội đồng thuốc và điều trị và thống nhất với Bảo hiểm xã hội để lựa chọn, quyết định các loại vật tư y tế phù hợp, đáp ứng yêu cầu chuyên môn và khả năng chi trả của Quỹ bảo hiểm y tế;

e) Đối với thủy tinh thể nhân tạo Toric: Chỉ sử dụng trong phẫu thuật thay thủy tinh thể có kèm theo loạn thị giác mạc.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm:

a) Xây dựng và thống nhất với Bảo hiểm xã hội Danh mục vật tư y tế để sử dụng tại cơ sở. Trường hợp không thống nhất được thì báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để giải quyết;

b) Cung ứng đầy đủ, kịp thời, đúng quy định, đáp ứng nhu cầu điều trị của người bệnh bảo hiểm y tế theo Danh mục vật tư y tế đã xây dựng, không để người bệnh phải tự mua;

c) Khi xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh phải liệt kê đầy đủ các loại vật tư y tế cần thiết để thực hiện dịch vụ kỹ thuật và ghi rõ loại vật tư y tế nào chưa bao gồm trong giá dịch vụ kỹ thuật để thanh toán riêng theo quy định tại Thông tư này;

d) Quản lý việc chỉ định sử dụng vật tư y tế hợp lý, tiết kiệm; thanh toán kịp thời, đúng chủng loại, đúng số lượng và đúng giá;

đ) Tổng hợp, thống kê đầy đủ, chính xác các loại vật tư y tế đã sử dụng cho người bệnh để thanh toán với Bảo hiểm xã hội theo các mẫu biểu do Bộ Y tế ban hành.

2. Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến hoạt động xây dựng Danh mục vật tư y tế, mua sắm, cung ứng vật tư y tế, thanh toán chi phí sử dụng vật tư y tế của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Ban hành Danh mục vật tư y tế sử dụng tại Trạm y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn được giao quản lý.

3. Bảo hiểm xã hội có trách nhiệm:

a) Kiểm tra và có văn bản trả lời đầy đủ, kịp thời về Danh mục vật tư y tế được Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

b) Thực hiện thanh toán theo đúng quy định của Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

c) Phối hợp giải quyết vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

4. Việc mua sắm vật tư y tế thực hiện theo quy định của Thông tư số 68/2012/TT-BTC ngày 26/4/2012 của Bộ Tài chính quy định việc đấu thầu để mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức chính trị xã hội-ngành nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-ngành nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân.

Điều 5. Quy định chuyển tiếp và điều khoản tham chiếu

1. Trường hợp người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế vào viện trước ngày Thông tư này có hiệu lực nhưng còn đang điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thì thực hiện theo Danh mục vật tư y tế và các quy định tại Thông tư này.

2. Đối với các loại vật tư y tế có trong các Danh mục vật tư y tế ban hành kèm theo Quyết định số 6282/2003/QĐ-BYT ngày 08/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục vật tư y tế tiêu hao được Bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm y tế) thanh toán và Quyết định số 21/2008/QĐ-BYT ngày 09/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục vật tư y tế tiêu hao, vật tư y tế thay thế trong khám, chữa bệnh đã được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mua sắm, Quỹ bảo hiểm y tế tiếp tục thanh toán cho đến khi sử dụng hết số lượng vật tư y tế đã được mua sắm theo kết quả đấu thầu, cung ứng và hợp đồng đã ký với nhà thầu trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản pháp luật được dẫn chiếu trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo các văn bản thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2013.

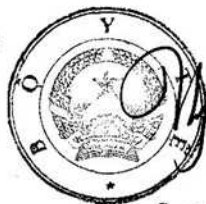
2. Bãi bỏ Quyết định số 6282/2003/QĐ-BYT ngày 08/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục vật tư y tế tiêu hao được Bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm y tế) thanh toán và Quyết định số 21/2008/QĐ-BYT ngày 09/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục vật tư y tế tiêu hao, vật tư y tế thay thế trong khám bệnh, chữa bệnh kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Y tế (Vụ Bảo hiểm y tế) để xem xét, giải quyết./

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (Vụ KGVX; Công báo; Cổng thông tin điện tử);
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật);
- Bộ trưởng Bộ Y tế (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng Bộ Y tế (để phối hợp chỉ đạo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng;
- Các bệnh viện, viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Cục Quân Y-Bộ Quốc phòng;
- Cục Y tế-Bộ Công an;
- Cục Y tế-Bộ Giao thông vận tải;
- Y tế các bộ, ngành;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, VP Bộ, Thanh tra Bộ-Bộ Y tế;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, BH, PC (02).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Xuyên

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27 /2013/TT-BYT ngày 18 tháng 9 năm 2013 của Bộ Y tế)

TT	Mã số theo nhóm	Nhóm, loại vật tư y tế	Đơn vị tính	Ghi chú
1	2	3	4	5
	N01.00.000	Nhóm 1. Băng, dung dịch sát khuẩn, rửa vết thương		Không thanh toán riêng
	N01.01.000	1.1 Băng		
1	N01.01.010	Băng (gòn), bông tẩm dung dịch các loại	Gram/kg/gói/cuộn	
2	N01.01.020	Băng, tẩm bông vô trùng các loại, các cỡ	Que/cái	
	N01.02.000	1.2 Dung dịch sát khuẩn, rửa vết thương		
3	N01.02.010	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm	ml/lít	
4	N01.02.020	Dung dịch rửa vết thương các loại	ml/lít/chai	
5	N01.02.030	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ	ml/lít	
6	N01.02.040	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh	ml/lít	
7	N01.02.050	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ	ml/lít	
	N02.00.000	Nhóm 2. Băng, gạc, vật liệu cầm máu, điều trị các vết thương		
	N02.01.000	2.1 Băng		Không thanh toán riêng
8	N02.01.010	Băng bột bó, vải/ tã lót bó bột các loại, các cỡ	Cuộn	
9	N02.01.020	Băng chun/ băng đàn hồi các loại, các cỡ	Cuộn/miếng	
10	N02.01.030	Băng cố định khớp trong điều trị chấn thương chỉnh hình các loại, các cỡ	Cuộn	
11	N02.01.040	Băng cuộn/ băng cá nhân các loại, các cỡ	Cuộn/miếng	
12	N02.01.050	Băng dùng trong phẫu thuật, băng bó vết thương, vết bỏng, vết loét các loại, các cỡ	Cuộn/miếng	
13	N02.01.060	Băng ròn	Cuộn/miếng	
14	N02.01.070	Băng vô trùng các loại, các cỡ	Cuộn/miếng	

	N02.02.000	2.2 Băng dính		Không thanh toán riêng
15	N02.02.010	Băng dán mi các loại, các cỡ	Miếng	
16	N02.02.020	Băng dính các loại, các cỡ	Cuộn/miếng	
	N02.03.000	2.3 Gạc, băng gạc điều trị các vết tổn thương		
17	N02.03.010	Gạc alginate các loại	Miếng	
18	N02.03.020	Gạc các loại, các cỡ	Cuộn/gói/miếng	
19	N02.03.030	Gạc gắn với băng dính vô khuẩn dùng để băng các vết thương, vết mổ, vết khâu	Miếng	
20	N02.03.040	Gạc hydrocolloid các loại	Miếng	
21	N02.03.050	Gạc hydrogel các loại	Miếng	
22	N02.03.060	Gạc ròn	Miếng	
23	N02.03.070	Gạc than hoạt tính các loại (thấm hút, không thấm hút)	Miếng	
24	N02.03.080	Gạc xốp, miếng xốp (foam) các loại	Miếng	
25	N02.03.090	Gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hay các chất sát khuẩn	Miếng	
26	N02.03.100	Miếng dán sát khuẩn các loại, các cỡ	Miếng	
	N02.04.000	2.4 Vật liệu cầm máu, điều trị các vết tổn thương		
27	N02.04.010	Dung dịch xịt dùng ngoài điều trị phòng ngừa loét do tỳ đè	Chai/lọ	
28	N02.04.020	Gạc cầm máu các loại	Miếng	
29	N02.04.030	Keo (sinh học) dán da, dán mô dùng trong phẫu thuật	Lọ/miếng/kit	
30	N02.04.040	Miếng cầm máu mũi các loại, các cỡ	Miếng/thời	
31	N02.04.050	Vật liệu cầm máu các loại (sáp, bone, surgicel, merocel, spongostan, gelitacel, floseal hemostatic, liotit)	Miếng/thời/kit	
32	N02.04.060	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm (gồm: miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định)	Bộ	
	N03.00.000	Nhóm 3. Bơm, kim tiêm, dây truyền, găng tay và các vật tư y tế sử dụng trong chăm sóc người bệnh		
	N03.01.000	3.1 Bơm tiêm		
33	N03.01.010	Bơm sử dụng để bơm thức ăn cho người bệnh các loại, các cỡ	Cái	
34	N03.01.020	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ	Cái	
35	N03.01.030	Bơm tiêm áp lực các loại, các cỡ	Cái	
36	N03.01.040	Bơm tiêm dùng cho máy tiêm điện tự động	Cái	
37	N03.01.050	Bơm tiêm dùng nhiều lần các loại, các cỡ	Cái	
38	N03.01.060	Bơm tiêm insulin các loại, các cỡ	Cái	

39	N03.01.070	Bơm tiêm liên kim dùng một lần các loại, các cỡ	Cái	
40	N03.01.080	Bơm tiêm máy bơm	Cái	
	N03.02.000	3.2 Kim tiêm		
41	N03.02.010	Bút chích máu các loại	Cái	
42	N03.02.020	Kim cánh bướm các loại, các cỡ	Cái	
43	N03.02.030	Kim chích máu các loại	Cái	
44	N03.02.040	Kim dùng cho buồng tiêm truyền cấy dưới da	Cái	
45	N03.02.050	Kim lấy da	Cái	
46	N03.02.060	Kim lấy máu, lấy thuốc các loại, các cỡ	Cái	
47	N03.02.070	Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ	Cái	
48	N03.02.080	Kim tiêm dùng một lần các loại, các cỡ	Cái	
49	N03.02.090	Nút chặn đuôi kim luồn (có hoặc không có heparin)	Cái/ chiếc	
	N03.03.000	3.3 Kim chọc dò, sinh thiết và các loại kim khác		
50	N03.03.010	Kim chọc dò các loại, các cỡ	Cái	
51	N03.03.020	Kim chọc hút tế bào qua nội soi	Cái	
52	N03.03.030	Kim chọc hút tủy xương	Cái	
53	N03.03.040	Kim dẫn lưu các loại, các cỡ	Cái	
54	N03.03.050	Kim đo áp lực tĩnh mạch trung tâm (CPV)	Cái	
55	N03.03.060	Kim dùng trong thiết bị dẫn sóng	Cái	
56	N03.03.070	Kim gây tê, gây mê các loại, các cỡ	Cái	
57	N03.03.080	Kim lọc thận nhân tạo	Cái	
58	N03.03.090	Kim sinh thiết dùng một lần	Cái	
59	N03.03.100	Kim sinh thiết dùng nhiều lần	Cái	
60	N03.03.110	Kim sinh thiết tủy xương dùng nhiều lần	Cái	
	N03.04.000	3.4 Kim châm cứu		Không thanh toán riêng
61	N03.04.010	Kim châm cứu các loại, các cỡ	Bộ/cái	
	N03.05.000	3.5 Dây truyền, dây dẫn		
62	N03.05.010	Dây dẫn, dây truyền dịch các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, ống nối đi kèm)	Bộ	
63	N03.05.020	Dây dẫn, dây truyền khí các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, ống nối đi kèm)	Bộ	
64	N03.05.030	Dây dẫn, dây truyền máu, truyền chế phẩm máu các loại, các cỡ	Bộ	
65	N03.05.040	Dây nối đi kèm dây truyền các loại, các cỡ	Cái	
66	N03.05.050	Dây truyền dịch dùng cho máy truyền tự động	Bộ	

67	N03.05.060	Khóa đi kèm dây dẫn, dây truyền hoặc không đi kèm được dùng trong truyền dịch, truyền máu, truyền khí các loại, các cỡ	Cái	
	N03.06.000	3.6 Găng tay		Không thanh toán riêng
68	N03.06.010	Găng cao su các loại, các cỡ	Đôi	
69	N03.06.020	Găng tay chăm sóc, điều trị người bệnh các loại, các cỡ	Đôi	
70	N03.06.030	Găng tay sử dụng trong thăm khám các loại, các cỡ	Đôi	
71	N03.06.040	Găng tay vô trùng dùng trong thăm dò chức năng, xét nghiệm các loại, các cỡ	Đôi	
72	N03.06.050	Găng tay vô trùng dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ	Đôi	
	N03.07.000	3.7 Túi, lọ và các loại vật tư bao gói khác		Không thanh toán riêng
73	N03.07.010	Ống/ dây cho ăn các loại, các cỡ	Cái/bộ	
74	N03.07.020	Túi đo khối lượng máu sau sinh đẻ	Cái	
75	N03.07.030	Túi, bao gói tiết trùng các loại	Cái	
76	N03.07.040	Túi, lọ đựng thức ăn, đựng dung dịch nuôi dưỡng các loại, các cỡ	Cái	
77	N03.07.050	Túi, lọ đựng thức ăn, dung dịch nuôi dưỡng tĩnh mạch theo máy các loại, các cỡ	Cái	
78	N03.07.060	Túi, lọ, cát-sét (cassette) đựng/ đo lượng chất thải tiết, dịch xả các loại, các cỡ	Cái	
79	N03.07.070	Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cỡ	Cái	
	N04.00.000	Nhóm 4. Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, dây nối, chạc nối, catheter		
	N04.01.000	4.1 Ống thông		
80	N04.01.010	Ca-nuyn (cannula) các loại, các cỡ	Cái	
81	N04.01.020	Ống ca-nuyn (cannula) mở khí quản các loại, các cỡ	Cái	
82	N04.01.030	Ống nội khí quản sử dụng một lần các loại, các cỡ	Bộ	
83	N04.01.040	Ống nội khí quản sử dụng nhiều lần các loại, các cỡ	Bộ	
84	N04.01.050	Ống nông thanh quản, khí quản các loại, các cỡ	Cái	
85	N04.01.060	Ống thở 2 nồng độ khí quản các loại, các cỡ	Cái	
86	N04.01.070	Ống thông khí hòm nhĩ	Cái	
87	N04.01.080	Ống (sonde) thở ô-xy CPAP 2 gọng	Cái	
88	N04.01.090	Thông (sonde) các loại, các cỡ	Cái	
	N04.02.000	4.2 Ống dẫn lưu, ống hút		
89	N04.02.010	Bộ rửa dạ dày (loại sử dụng một lần)	Bộ	

90	N04.02.020	Ống (sonde) rửa dạ dày	Cái	
91	N04.02.030	Ống dẫn lưu (drain) các loại, các cỡ	Cái	
92	N04.02.040	Ống dẫn lưu Kehr các cỡ	Cái	
93	N04.02.050	Ống hút thai	Cái	
94	N04.02.060	Ống, dây hút đờm, dịch, khí các loại, các cỡ	Cái/bộ	
95	N04.02.070	Ống/dây rửa hút dùng cho thiết bị thủ thuật, phẫu thuật	Bộ	
	N04.03.000	4.3 Ống nối, dây nối, chạc nối		
96	N04.03.010	Bộ dây dẫn dịch vào khớp	Bộ	
97	N04.03.020	Bộ dây lọc máu, dây thẩm phân phúc mạc	Bộ	
98	N04.03.030	Bộ dây thở ô-xy dùng một lần	Bộ	
99	N04.03.040	Bộ phận chuyển tiếp (transfer set) các loại, các cỡ	Cái	
100	N04.03.050	Chạc 2 dây có đầu nối an toàn sinh học	Bộ	
101	N04.03.060	Đầu nối, ống nối titanium các loại, các cỡ	Cái	
102	N04.03.070	Dây chạy máy tim phổi nhân tạo	Bộ	
103	N04.03.080	Ống Gone (thủy tinh) đặt lệ quản	Bộ	
104	N04.03.090	Ống nối, dây nối, chạc nối (adapter) dùng trong các thiết bị các loại, các cỡ	Cái	
105	N04.03.100	Ống nối, dây nối, chạc nối (adapter) dùng trong thủ thuật, phẫu thuật, chăm sóc người bệnh các loại, các cỡ	Cái	
	N04.04.000	4.4 Catheter		
106	N04.04.010	Ống thông (catheter) các loại, các cỡ	Cái	
107	N04.04.020	Ống thông dẫn đường (guiding catheter) các loại, các cỡ	Cái	
108	N04.04.030	Vi ống thông (micro-catheter) các loại, các cỡ	Cái	
	N05.00.000	Nhóm 5. Kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật		Không thanh toán riêng
	N05.01.000	5.1 Kim khâu		
109	N05.01.010	Kim khâu các loại, các cỡ	Cái	
	N05.02.000	5.2 Chỉ khâu		
110	N05.02.010	Chỉ cố định thủy tinh thể nhân tạo các loại	Sợi/cuộn/tép	
111	N05.02.020	Chỉ khâu đặc biệt các loại, các cỡ	Sợi/cuộn/tép	
112	N05.02.030	Chỉ khâu không tiêu các loại, các cỡ	Sợi/cuộn/tép	
113	N05.02.040	Chỉ khâu liên kim các loại, các cỡ	Sợi/tép	
114	N05.02.050	Chỉ khâu tiêu chậm các loại, các cỡ	Sợi/cuộn/tép	
115	N05.02.060	Chỉ khâu tiêu nhanh các loại, các cỡ	Sợi/cuộn/tép	

116	N05.02.070	Chỉ thép, dây thép dùng trong phẫu thuật	Sợi/cuộn/tép	
117	N05.02.080	Vật liệu thay thế chi khâu các loại, các cỡ	Miếng	
	N05.03.000	5.3 Dao phẫu thuật		
118	N05.03.010	Bàn cực trung tính cho dao mổ điện sử dụng một lần	Cái	
119	N05.03.020	Các loại dao, lưỡi dao sử dụng trong phẫu thuật nội soi	Cái	
120	N05.03.030	Dao mổ liền cán sử dụng một lần các loại, các cỡ	Cái	
121	N05.03.040	Đầu/ lưỡi dao mổ điện, dao laser, dao siêu âm	Cái	
122	N05.03.050	Dây cưa sử dụng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại	Sợi/dây	
123	N05.03.060	Lưỡi bào, lưỡi cắt dùng trong nội soi khớp, cột sống	Cái	
124	N05.03.070	Lưỡi dao cắt mô	Cái	
125	N05.03.080	Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các loại, các cỡ	Cái	
	N06.00.000	Nhóm 6. Vật liệu thay thế, vật liệu cấy ghép nhân tạo		
	N06.01.000	6.1 Van nhân tạo		
126	N06.01.010	Mạch máu nhân tạo các loại, các cỡ	Cái/đoạn	
127	N06.01.020	Van dẫn lưu nhân tạo các loại, các cỡ	Bộ	
128	N06.01.030	Van tim nhân tạo; van động mạch nhân tạo	Cái	
129	N06.01.040	Vòng van tim nhân tạo	Cái	
	N06.02.000	6.2 Giá đỡ		
130	N06.02.010	Giá đỡ (stent) các loại, các cỡ	Cái	
	N06.03.000	6.3 Thủy tinh thể nhân tạo		
131	N06.03.010	Thủy tinh thể nhân tạo (IOL, toric IOL) các loại (cứng, mềm, treo)	Cái	
	N06.04.000	6.4 Xương, sụn, khớp, gân nhân tạo		
132	N06.04.010	Chôm xương nhân tạo các loại	Bộ	
133	N06.04.020	Đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm trong phẫu thuật cột sống	Cái/miếng	
134	N06.04.030	Gân nhân tạo	Đoạn	
135	N06.04.040	Gốm sinh học dùng thay thế xương các loại	Cái	
136	N06.04.050	Khớp, ổ khớp (toàn phần hoặc bán phần) nhân tạo các loại	Bộ	
137	N06.04.060	Sụn nhân tạo	Đoạn/miếng	
138	N06.04.070	Xương bảo quản/ sản phẩm sinh học thay thế xương	Cái	
139	N06.04.080	Xương con (dùng trong phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm)	Cái	
140	N06.04.090	Xương nhân tạo	Đoạn/miếng	

	N06.05.000	6.5 Các loại miếng vá, mảnh ghép		
141	N06.05.010	Màng vá sinh học khác các loại	Miếng	
142	N06.05.020	Mảnh ghép thoát vị bẹn	Cái	
143	N06.05.030	Miếng vá khuyết sọ các loại, các cỡ	Miếng	
144	N06.05.040	Miếng vá tim, vá mạch máu các loại, các cỡ	Miếng	
	N06.06.000	6.6 Các loại vật liệu thay thế, vật liệu cấy ghép nhân tạo khác		
145	N06.06.010	Các loại da dùng trong cấy ghép	Tấm/miếng	
146	N06.06.020	Các loại màng sinh học khác dùng trong điều trị	Tấm/miếng	
147	N06.06.030	Kéo sinh học sử dụng trong điều trị	Lọ/tuýp	
148	N06.06.040	Màng ôi các loại	Tấm/miếng	
149	N06.06.050	Màng tái tạo mô nhân tạo	Cái/miếng	
150	N06.06.060	Tế bào sừng/ tế bào sợi nuôi cấy dùng trong điều trị bỏng hay các tổn thương khác	Tấm/miếng	
	N07.00.000	Nhóm 7. Các loại vật tư y tế sử dụng trong một số chuyên khoa		
	N07.01.000	7.1 Tim mạch và X-quang can thiệp		
151	N07.01.010	Bộ đầu dò siêu âm trong lòng mạch (IVUS)	Bộ	
152	N07.01.020	Bộ dây truyền dung dịch liệt tim các loại, các cỡ	Bộ	
153	N07.01.030	Bộ điều trị nội mạch các loại, các cỡ, gồm:	Bộ	
		+ Kim chọc		
		+ Dây dẫn		
		+ Catheter để luồn cấp quang		
		+ Dây đốt		
154	N07.01.040	Bộ dụng cụ bất thông liên nhĩ, thông liên thất, bất ống động mạch	Bộ	
155	N07.01.050	Bộ dụng cụ đặt stent graft	Bộ	
156	N07.01.060	Bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim bằng RF	Bộ	
157	N07.01.070	Bộ dụng cụ điều trị rung nhĩ	Bộ	
158	N07.01.080	Bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và dụng cụ để đưa vào lòng mạch	Bộ	
159	N07.01.090	Bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch vành gồm: dây dẫn cho đầu mũi khoan (rotawire), dung dịch bôi trơn (lubricant rotaglide), đầu mũi khoan (rotalink burr), thiết bị đẩy và hệ thống khí nén (rotalink rotablator advancer)	Bộ	

160	N07.01.100	Bộ dụng cụ lấy huyết khối (ống hút, vi ống thông, khoan huyết khối, giá đỡ kéo huyết khối...)	Bộ	
161	N07.01.110	Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu (kim chọc, dây dẫn, ống cố van đặt vào lòng mạch - introducer, sheath)	Bộ	
162	N07.01.120	Bộ dụng cụ nong van tim	Bộ	
163	N07.01.130	Bộ dụng cụ nút mạch	Bộ	
164	N07.01.140	Bộ dụng cụ thả coil	Cái	
165	N07.01.150	Bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim (máy, điện cực, ...)	Bộ	
166	N07.01.160	Bộ dụng cụ thay van tim qua da	Bộ	
167	N07.01.170	Bộ dụng cụ thông tim chụp động mạch (động mạch vành và các động mạch khác)	Bộ	
168	N07.01.180	Bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim các loại	Bộ	
169	N07.01.190	Bộ thả dù các loại, các cỡ	Bộ	
170	N07.01.200	Bộ thắt tĩnh mạch thực quản dùng một lần	Bộ	
171	N07.01.210	Bộ tim phổi nhân tạo (ECMO) dùng trong hồi sức cấp cứu các loại, các cỡ, gồm:	Bộ	
		+ Phổi nhân tạo EBS		
		+ Dây dẫn, dây kết nối, chạc kết nối		
		+ Quả lọc		
		+ Bộ phận trao đổi nhiệt		
172	N07.01.220	Bơm áp lực	Cái	
173	N07.01.230	Bơm áp lực cao	Bộ	
	N03.01.080	Bơm tiêm máy bơm	Cái	
174	N07.01.240	Bóng nong (balloon) các loại, các cỡ	Cái/bộ	
	N04.01.010	Ca-nuyn (cannula) tim, mạch các loại	Cái	
175	N07.01.250	Dây bơm áp lực cao	Cái	
176	N07.01.260	Dây dẫn áp lực để đo dự trữ dòng chảy động mạch vành (FFR)	Bộ	
177	N07.01.270	Dây dẫn đường (guide wire) các loại, các cỡ	Cái	
178	N07.01.280	Dù (amplatzer) các loại	Cái/bộ	
179	N07.01.290	Dù bảo vệ chống tắc mạch (angiograt) hạ lưu động mạch vành	Cái	
180	N07.01.300	Dụng cụ cố định mạch vành	Cái	
181	N07.01.310	Dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại (dây đẩy coils, dụng cụ cắt coils)	Cái	
182	N07.01.320	Dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal)	Bộ	

183	N07.01.330	Dụng cụ lấy dị vật (multi-snare) trong tim mạch các loại, các cỡ	Cái	
184	N07.01.340	Dụng cụ lấy mảng xơ vữa thành mạch	Cái	
185	N07.01.350	Dụng cụ thổi CO ₂ (blower) có đường bổ sung nước	Cái	
186	N07.01.360	Dụng cụ treo mỏm tim	Cái	
	N06.02.010	Giá đỡ nội mạch (stent) các loại, các cỡ	Cái	
187	N07.01.370	Keo nút mạch các loại (Onyx, Histoacryl..)	Lọ/tuýp	
188	N07.01.380	Kim hút khí gốc động mạch	Cái	
189	N07.01.390	Lưới lọc tĩnh mạch	Cái	
	N06.01.010	Mạch máu nhân tạo các loại, các cỡ	Cái/đoạn	
190	N07.01.400	Máy tạo nhịp (gồm: máy, dây dẫn, kim thăm dò)	Bộ	
191	N07.01.410	Máy tạo nhịp có và không có phá rung cấy vào cơ thể (gồm máy và dây dẫn)	Bộ	
	N06.05.040	Miếng vá tim, vá mạch máu các loại, các cỡ	Miếng	
	N04.04.020	Ống thông dẫn đường (guiding catheter) các loại, các cỡ	Cái	
192	N07.01.420	Shunt trong lòng động mạch vành	Cái	
	N06.01.030	Van tim nhân tạo, van động mạch nhân tạo	Cái	
193	N07.01.430	Vật liệu nút mạch (hạt nhựa PVA, lipiodol,...)	Miếng/thỏi/lọ	
194	N07.01.440	Vật liệu nút mạch DC Bead điều trị ung thư gan	Lọ	
195	N07.01.450	Vật liệu nút mạch tạm thời (spongel)	Miếng	
196	N07.01.460	Vi dây dẫn đường (micro guide wire) các loại, các cỡ	Cái	
	N04.04.030	Vi ống thông (micro-catheter) các loại, các cỡ	Cái	
	N06.01.040	Vòng van tim nhân tạo	Cái	
197	N07.01.470	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) các loại, các cỡ	Cái	
	N07.02.000	7.2 Lọc máu, lọc màng bụng		
198	N07.02.010	Bộ lọc màng bụng cấp cứu (sử dụng một lần)	Bộ	
199	N07.02.020	Bộ lọc màng bụng/ thăm phân phúc mạc (gồm: catheter chuyên dụng, đầu nối titanium, hệ thống dây nối)	Bộ	
200	N07.02.030	Bộ thay máu (sử dụng một lần)	Bộ	
201	N07.02.040	Quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn	Quả/bộ	
202	N07.02.050	Quả lọc và hệ thống dây dẫn trong kỹ thuật hấp thụ phân tử liên tục	Bộ	
203	N07.02.060	Quả lọc, màng lọc máu và hệ thống dây dẫn đi kèm trong siêu lọc máu, lọc máu liên tục	Quả/bộ	

204	N07.02.070	Quả lọc, màng lọc máu và hệ thống dây dẫn trong lọc máu (hemodialysis) định kỳ (thận nhân tạo)	Bộ	
205	N07.02.080	Quả lọc thận nhân tạo các loại, các cỡ	Quả	
	N07.03.000	7.3 Mắt, Tai Mũi Họng, Răng Hàm Mặt		
206	N07.03.010	Bộ cố định ngoài kiểu cọc ép răng sử dụng trong điều trị	Bộ	
207	N07.03.020	Bộ dao cùng mạc các cỡ (dùng trong phẫu thuật cắt dịch kính; võng mạc) dùng một lần	Bộ	
208	N07.03.030	Bộ tiền phòng nhân tạo (dùng trong ghép giác mạc)	Bộ	
209	N07.03.040	Chất nhầy/ dụng dịch hỗ trợ dùng trong phẫu thuật đặt thủy tinh thể nhân tạo Phaco	Lọ/ống	
210	N07.03.050	Chất nhuộm màu dùng trong phẫu thuật mắt	Lọ/ml	
211	N07.03.060	Đầu cắt dịch kính (dùng một lần, nhiều lần) các loại, các cỡ	Cái	
212	N07.03.070	Đầu cắt, nạo amidan nhanh, cắt cuốn mũi nhanh dùng một lần	Cái	
213	N07.03.080	Đầu đốt điện đông nội nhãn dùng trong phẫu thuật cắt dịch kính các cỡ	Cái	
214	N07.03.090	Đầu kim Phaco các loại	Chiếc	
215	N07.03.100	Đầu lạnh đông cùng mạc	Chiếc	
216	N07.03.110	Đầu lưỡi cắt sử dụng trong cắt thanh quản, hút nạo mũi xoang, nạo VA dùng 1 lần	Cái	
217	N07.03.120	Đầu Phaco tip	Cái	
218	N07.03.130	Dây cáp; đầu phát quang laser dùng trong phẫu thuật mắt	Cái	
219	N07.03.140	Đinh nước cùng mạc các loại	Chiếc	
220	N07.03.150	Kéo nội nhãn	Chiếc	
221	N07.03.160	Kẹp bóc màng ngăn trong (dùng trong phẫu thuật cắt dịch kính, võng mạc) dùng 1 lần	Cái	
222	N07.03.170	Meroches mũi, tai, vách ngăn	Cái	
223	N07.03.180	Nam châm đặt trong nội nhãn	Bộ	
224	N07.03.190	Ống dẫn lưu/ dụng cụ thông áp lực nội nhãn dùng trong phẫu thuật Glôcôm (shunt/ express Glaucoma filtration device)	Cái	
	N04.03.080	Ống Gane (thủy tinh) đặt lệ quản	Bộ	
225	N07.03.200	Ống silicon, đầu silicon, đai silicon, tấm silicon dùng trong phẫu thuật mắt	Cái/lọ	
226	N07.03.210	Pince bóc màng (dùng một lần hoặc nhiều lần) trong phẫu thuật mắt	Chiếc	
	N06.03.010	Thủy tinh thể nhân tạo (IOL, toric IOL) các loại (cứng, mềm, treo)	Cái	
	N06.01.020	Van dẫn lưu nhân tạo các loại, các cỡ	Bộ	

227	N07.03.220	Vòng căng bao thủy tinh thể	Cái	
	N06.04.080	Xương con (dùng trong phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm)	Cái	
	N07.04.000	7.4 Tiêu hóa		
228	N07.04.010	Bộ dụng cụ phẫu thuật trĩ bằng dòng điện cao tần, gồm:	Bộ	
		+ Bộ phẫu thuật trĩ (HCPT)		
		+ Kẹp cầm máu phẫu thuật trĩ		
		+ Dụng cụ đồng ngưng		
		+ Bộ dây dẫn cao tần		
229	N07.04.020	Bộ mở thông dạ dày qua da, gồm:	Bộ	
		+ Kim chọc		
		+ Ống thông để nong		
		+ Dây gắn miếng cố định		
230	N07.04.030	Bộ van nong hậu môn	Bộ	
231	N07.04.040	Dụng cụ (máy) cắt nối tự động sử dụng trong kỹ thuật Longo (bao gồm cả vòng/ băng ghim khâu kèm theo)	Bộ	
232	N07.04.050	Dụng cụ (máy) cắt, khâu nối tự động (bao gồm cả ghim khâu máy)	Bộ	
	N06.02.010	Giá đỡ (stent) thực quản, ống dẫn mật các loại, các cỡ	Cái	
233	N07.04.060	Lọng cắt polyp đại tràng, polyp trực tràng	Cái	
234	N07.04.070	Lưới điều trị thoát vị các loại	Cái	
235	N07.04.080	Trocar nhựa (dùng một lần) dùng trong phẫu thuật nội soi tiêu hóa các cỡ	Bộ/cái	
	N07.05.000	7.5 Tiết niệu		
236	N07.05.010	Bảng đạn sử dụng cho dụng cụ cắt khâu nối trong tiết niệu	Cái	
237	N07.05.020	Bộ đặt dẫn lưu thận qua da, gồm:	Bộ	
		+ Kim chọc		
		+ Ống thông để nong		
		+ Ống thông (sonde) J-J		
		+ Ống thông để đặt dẫn lưu ra ngoài		
238	N07.05.030	Bộ dụng cụ dùng trong thăm phân phúc mạc các loại	Bộ	
239	N07.05.040	Bộ nong nhựa kèm amplatzer dùng trong tán sỏi thận qua da	Bộ	
240	N07.05.050	Bộ nong niệu quản bằng nhựa các loại	Bộ	
241	N07.05.060	Đầu dò tán sỏi niệu quản	Cái	
242	N07.05.070	Đầu tán sỏi, điện cực tán sỏi các loại	Cái	

243	N07.05.080	Dây cáp, đầu phát quang laser trong điều trị u xơ tuyến tiền liệt	Cái	
244	N07.05.090	Điện cực cắt, đốt trong phẫu thuật nội soi cắt u tuyến tiền liệt	Cái	
245	N07.05.100	Thông gió Dormia trong nội soi lấy sỏi niệu quản	Cái	
	N07.06.000	7.6 Chấn thương, chỉnh hình		
246	N07.06.010	Áo bột, nẹp bột các loại	Cái	
247	N07.06.020	Áo chỉnh hình cột sống các loại, các cỡ	Chiếc	
248	N07.06.030	Bộ dụng cụ đồ xi măng (gồm: kim chọc, xi măng, bơm áp lực đẩy xi măng)	Bộ	
	N06.04.010	Chôm xương nhân tạo các loại	Bộ	
249	N07.06.040	Đinh, nẹp, ốc, vít, lỏng dùng trong phẫu thuật xương các loại	Cái/bộ	
	N06.04.020	Đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm trong phẫu thuật cột sống	Cái/miếng	
	N06.04.030	Gân nhân tạo	Đoạn	
	N06.04.040	Gốm sinh học dùng thay thế xương các loại	Cái	
	N06.04.050	Khớp, ổ khớp (toàn phần hoặc bán phần) nhân tạo các loại	Bộ	
250	N07.06.050	Khung, đai, nẹp, thanh luồn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ	Cái/bộ	
	N06.04.060	Sụn nhân tạo	Đoạn/miếng	
251	N07.06.060	Thanh nâng ngực các loại, các cỡ	Cái	
252	N07.06.070	Xi-măng (cement) hóa học (dùng trong tạo hình thân đốt sống, tạo hình vòm sọ, khớp)	Gram/lọ	
	N06.04.070	Xương bảo quản/ sản phẩm sinh học thay thế xương	Cái	
	N06.04.090	Xương nhân tạo	Đoạn/miếng	
	N07.07.000	7.7 Huyết học, truyền máu		
253	N07.07.010	Bộ kit tách bạch cầu/ tách tiểu cầu/ huyết tương	Bộ	
254	N07.07.020	Bộ kit tách tế bào gốc	Bộ	
255	N07.07.030	Bộ kit xác định hòa hợp tổ chức	Bộ	
	N07.02.030	Bộ thay máu (sử dụng một lần)	Bộ	
256	N07.07.040	Phin lọc bạch cầu	Cái	
	N08.00.000	Nhóm 8. Các loại vật tư y tế sử dụng trong chẩn đoán, điều trị khác		
257	N08.00.010	Băng (dạng) ghim khâu dùng trong phẫu thuật các loại	Cái	
258	N08.00.020	Băng ép tĩnh mạch	Cái	
259	N08.00.030	Băng keo thử nhiệt	Cuộn	
260	N08.00.040	Bao áp lực truyền dịch nhanh	Cái	

261	N08.00.050	Bao bọc camera dùng trong thủ thuật, phẫu thuật	Cái	
262	N08.00.060	Bao bọc đầu thiết bị siêu âm các loại	Cái	
263	N08.00.070	Bao đo huyết áp sơ sinh/ người lớn dùng một lần	Chiếc	
264	N08.00.080	Bộ đặt dẫn lưu ổ dịch hoặc áp xe các tạng (gồm: kim chọc, ống nông, ống dẫn lưu)	Bộ	
265	N08.00.090	Bộ đặt đường truyền hóa chất (kim chọc, ống thông, dây dẫn)	Bộ	
266	N08.00.100	Bộ đầu dò dùng một lần các loại	Bộ	
267	N08.00.110	Bộ đo áp lực nội sọ	Bộ	
268	N08.00.120	Bộ đo dung lượng khí/ bộ đo khí động mạch	Bộ	
269	N08.00.130	Bộ đốt nhiệt điều trị khối u (gồm: kim đốt nhiệt, dây nối, điện cực dẫn)	Bộ	
270	N08.00.140	Bộ mở khí quản các loại, các cỡ (sử dụng một lần)	Bộ	
271	N08.00.150	Buồng tiêm truyền cấy dưới da	Bộ	
272	N08.00.160	Đầu đo SpO ₂ (sensor) dùng một lần	Cái	
273	N08.00.170	Đầu ánh sáng lạnh dùng trong thủ thuật, phẫu thuật	Chiếc	
274	N08.00.180	Đầu camera trong thủ thuật, phẫu thuật	Bộ	
275	N08.00.190	Đầu côn các loại, các cỡ	Cái	
276	N08.00.200	Đầu dây tán sỏi đường mật nội soi	Cái	
277	N08.00.210	Đầu đốt, dao hàn mạch các loại dùng trong thủ thuật, phẫu thuật	Chiếc	
278	N08.00.220	Đầu kim rửa hút các loại (nhựa, dùng 1 lần) (dùng trong các phẫu thuật chuyên khoa)	Cái	
279	N08.00.230	Dây cáp, đầu đo huyết áp xâm nhập (dome)	Bộ	
280	N08.00.240	Đề lưỡi (gỗ, inox, sắt)	Cái	
281	N08.00.250	Điện cực dẫn/ miếng dán điện cực các loại	Miếng	
282	N08.00.260	Kẹp (clip, clamp) các loại, các cỡ	Cái	
283	N08.00.270	Kim chọc và sinh thiết tạng các loại, các cỡ	Cái	
284	N08.00.280	Kim chọc và sinh thiết xương các loại, các cỡ	Cái	
285	N08.00.290	Lưỡi cắt, đốt bằng sóng radio các loại	Cái	
286	N08.00.300	Máng đặt ống thông	Cái	
287	N08.00.310	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ	Cái/chiếc	
288	N08.00.320	Miếng áp (opside) các cỡ dùng trong phẫu thuật, thủ thuật	Miếng	
289	N08.00.330	Mũi khoan các loại dùng trong thủ thuật, phẫu thuật	Mũi	
290	N08.00.340	Phin lọc khí các loại	Cái	

291	N08.00.350	Phin lọc vi khuẩn các loại	Cái	
292	N08.00.360	Stapler các loại dùng một lần trong phẫu thuật	Bộ	
293	N08.00.370	Tấm giữ nhiệt các loại	cái	
	N07.04.080	Troca nhựa dùng trong nội soi các cỡ	Cái	
	N09.00.000	Nhóm 9. Các loại vật tư y tế thay thế sử dụng trong một số thiết bị chẩn đoán, điều trị		Không thanh toán riêng
294	N09.00.010	Bóng đèn hồng ngoại	Chiếc	
295	N09.00.020	Bóng đèn tử ngoại	Chiếc	
296	N09.00.030	Bóng phát tia máy xạ trị gia tốc	Cái	
297	N09.00.040	Bút phóng xạ đánh dấu chụp SPECT (pen point marker)	Cái	
	N08.00.310	Mặt nạ sử dụng trong xạ trị	Cái	
298	N09.00.060	Phantom	Bộ	
299	N09.00.070	Tấm cố định phần thân dùng trong xạ trị gia tốc	Cái	

Ghi chú:

- Các nhóm hay tiểu nhóm có ghi chú "không thanh toán riêng" thì Quỹ bảo hiểm y tế không thanh toán riêng đối với tất cả các loại vật tư y tế thuộc nhóm hay tiểu nhóm này vì đã được tính và thanh toán theo giá ngày giường hoặc theo giá dịch vụ kỹ thuật.

- Đối với các vật tư y tế thuộc nhóm khác còn lại thì thực hiện thanh toán theo nguyên tắc và hướng dẫn quy định tại Điều 3 của Thông tư.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Xuyên

Phụ lục 01

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ SỬ DỤNG TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2013/TT-BYT ngày 18 tháng 9 năm 2013 của Bộ Y tế)

BỘ Y TẾ/ SỞ Y TẾ
TÊN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 01/VTYT
(theo TT số /2013/TT-BYT
ngày / /2013 của Bộ Y tế)

....., ngày.....tháng.....năm.....

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ SỬ DỤNG TẠI (tên cơ sở KCB)

STT	STT/ mã số theo DM do BYT ban hành	Tên VTYT	Quy cách	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
		Nhóm ...							
		Nhóm ...							

Nơi nhận:

- BHXH tỉnh/ huyện...;
- Các khoa, phòng;
- Lưu VT,

GIÁM ĐỐC
(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 02

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ ĐỀ NGHỊ BỎ SUNG/ LOẠI BỎ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2013/TT-BYT ngày 18 tháng 9 năm 2013 của Bộ Y tế)

BỘ Y TẾ/ SỞ Y TẾ
TÊN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 02/VTYT
(theo TT số /2012/TT-BYT
ngày / /2012 của Bộ Y tế)

....., ngày.....tháng.....năm.....

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ ĐỀ NGHỊ BỎ SUNG/ LOẠI BỎ

STT	STT/ mã số theo DM do BYT ban hành	Tên VTYT	Quy cách	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Đề nghị BỎ SUNG hoặc LOẠI BỎ	Lý do đề nghị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		Nhóm ...						
		Nhóm ...						

Nơi nhận:

- Bộ Y tế/ Sở Y tế;
- Lưu: VT,....

GIÁM ĐỐC
(ký tên, đóng dấu)